

LỜI MỞ ĐẦU

Đi cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới thì nền kinh tế Việt nam dần phát triển và hoàn thiện nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Để đứng vững trên thị trường cạnh tranh hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến, hoàn thiện về công nghệ, lao động và quản lý, nắm bắt các nhu cầu thị trường một cách chính xác, nhanh nhạy để có những biện pháp đúng đắn, hợp lý đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra một cách liên tục và hiệu quả. Muốn vậy, nhà quản lý phải thực hiện tốt chức năng của mình. Dựa trên nhận định đó, doanh nghiệp đã sử dụng một loạt các công cụ khác nhau để hỗ trợ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp. Trong đó công tác kế toán là công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất như: Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ... đặc biệt là Bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp là báo cáo tài chính nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... Trên cơ sở đó các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của Bảng cân đối kế toán đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu ở nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: “ Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng”. Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận của em được chia thành 3 chương chính sau:

Chương I: Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Văn Hồng Ngọc. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2013

Sinh viên

Lê Thị Thu Trang

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề về hệ thống báo cáo tài chính của Doanh Nghiệp

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn...của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống mẫu biểu theo quy định.

Báo cáo tài chính bao gồm một hệ thống số liệu kinh tế tài chính được tổng hợp, được rút ra từ các sổ kế toán tổng hợp, các sổ kế toán chi tiết và những thuyết minh cần thiết bằng văn bản về những số liệu đó. Báo cáo tài chính là phương pháp quan trọng để chuyển tải thông tin kế toán tài chính đến người ra quyết định, đó là những thông tin công khai về sản nghiệp, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp... phục vụ cho tất cả các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống Báo cáo tài chính. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và còn rất nhiều các hoá đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn cung cấp thông tin, có vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư, các chủ nợ và các đối tượng khác có liên quan. Mỗi đối tượng quan tâm đến Báo cáo tài chính trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, trên cơ sở đó các nhà quản trị sẽ phân tích, đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý cũng như điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp một cách kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với các nhà đầu tư, các nhà cho vay:

Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... Từ đó họ có cơ sở tin cậy để cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định có nên đầu tư vào Doanh nghiệp, hay cho Doanh nghiệp vay hay không. Khi tình hình tài chính của Doanh nghiệp khả quan, khi Doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì việc quyết định đầu tư, cho vay là tất yếu.

- Đối với Nhà nước :

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động

của Doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của Doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà cung cấp:

Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

- Đối với khách hàng:

Báo cáo tài chính giúp cho khách hàng có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

- Đối với cổ đông, công nhân viên:

Họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên báo cáo tài chính.

1.1.3. Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”. Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các Doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Phải trình bày một cách trung thực, hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và phải lập dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực hiện hành.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp.
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
 - + Trình bày khách quan, không thiên vị.
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu khi đã khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Để đảm bảo các yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống Báo cáo tài chính cần phải tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản sau:

1.1.5.1. Hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập độc lập trên cơ sở giả định Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động, kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Trừ khi doanh nghiệp có ý định hay buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, trong trường hợp nhận biết được dấu hiệu của sự phá sản, giải thể ... thì Báo cáo tài chính phải diễn giải chi tiết các trường hợp đó.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu Doanh nghiệp) phải xem xét mọi thông tin để có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.2. Cơ sở dồn tích:

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến Doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của Doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3. Nhất quán:

Các chính sách và phương pháp kế toán được áp dụng phải thống nhất. Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi :

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của Doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

1.1.5.5. Bù trừ:

Các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí chỉ được bù trừ khi :

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.5.6. Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu kế toán trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước (gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời)

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh số liệu năm trước thì trong báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- + Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu khác năm trước
- + Kỳ kế toán năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước

Ngoài ra trong bảng Thuyết minh báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ báo cáo tài chính.

1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính

1.1.6.1. Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

- ***Báo cáo tài chính năm gồm :***

- | | |
|--|-----------------|
| - Báo cáo tài chính năm | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 –DN |

- ***Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:*** báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

- a. ***Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:***

- | | |
|--|-------------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): | Mẫu số B01a - DN; |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: | Mẫu số B02a –DN |
| (dạng đầy đủ) | |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): | Mẫu số B03a -DN; |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: | Mẫu số B09a -DN. |

- b. ***Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:***

- | | |
|--|------------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): | Mẫu số B01b-DN; |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: | Mẫu số B02b-DN; |
| (dạng tóm lược): | |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: | Mẫu số B03b- DN; |
| (dạng tóm lược): | |
| +Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: | Mẫu số B09a –DN |

1.1.6.2. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập Báo cáo tài chính năm.
- Đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.
- Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.
- Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.
- Các công ty mẹ, tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm.

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính

a) Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được quá 15 tháng.

b) Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

c) Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

a. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty Nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, đối với các đơn vị kế toán khác chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại hình doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thông kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký doanh nghiệp
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý	x (1)	x	x	x	x
	Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào Báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Đặc điểm bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán phản ánh tổng quát tài sản của doanh nghiệp theo hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo hai cách phản ánh Tài sản là: kết cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy, số tổng hợp của hai phần luôn bằng nhau
- Các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được biểu hiện dưới hình thái giá trị (thước đo bằng tiền)

- Bảng cân đối kế toán phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm được xác định chung (cuối tháng, cuối quý, cuối năm)
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày.

Ngoài ra trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện:

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời hạn dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp do tính chất hoạt động kinh doanh không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt ngắn hạn và dài hạn hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc giảm dần

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu nào thì Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

- **Phần tài sản:** Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và được chia thành 2 loại:

+ **Loại A: Tài sản ngắn hạn:** bao gồm các chỉ tiêu phản ánh tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác.

+ **Loại B: Tài sản dài hạn:** bao gồm các chỉ tiêu phản ánh khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác.

- **Phần nguồn vốn:** bao gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và được chia thành 2 loại:

+ **Loại A: Nợ phải trả:** bao gồm các chỉ tiêu phản ánh nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và một số khoản nợ khác mà doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán.

+ **Loại B: Vốn chủ sở hữu:** phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu, các quỹ của Doanh nghiệp, các nguồn kinh phí

Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều có năm cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

Ngoài phần kết cấu chính, Bảng cân đối kế toán còn có phần chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

- Dưới đây là mẫu bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ:

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BT

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1 Tiền	111	V.01		
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1 Đầu tư ngắn hạn	121			
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1 Phải thu khách hàng	131			
2 Trả trước cho người bán	132			
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV Hàng tồn kho	140			
1 Hàng tồn kho	141	V.04		
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V Tài sản ngắn hạn khác	150			
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

5	Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II	Tài sản cố định	220			
1	Tài sản cố định hữu hình	221			
-	Nguyên giá	222			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-	Nguyên giá	228			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V	Tài sản dài hạn khác	260			
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I Nợ ngắn hạn	310			
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán	312			
3 Người mua trả tiền trước	313			
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5 Phải trả người lao động	315			
6 Chi phí phải trả	316	V.17		
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
12 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II Nợ dài hạn	330			
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 Phải trả dài hạn khác	333			
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.19		
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19		
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	442			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

kế toán

Giám đốc

1.2.2. Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán trước.
- Bảng cân đối số phát sinh các Tài khoản
- Sổ kế toán chi tiết hoặc Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo.

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1 : kiểm tra các chứng từ phản ánh nghiệp vụ phát sinh trong kỳ

Bước 2 : cộng sổ kế toán các tài khoản kế toán trung gian

Bước 3: thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời (cả sổ tổng hợp và sổ chi tiết)

Bước 4: kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán

Bước 5: kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

Bước 6: khóa sổ kế toán chính thức, lập bảng cân đối kế toán.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- “**Mã số**” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “**Thuyết minh**” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “**Số đầu năm**” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “**Số cuối năm**” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “**Số cuối năm**” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần chú ý:

+ Các Tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159) hao mòn Tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có của doanh nghiệp.

+ Các Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”; Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá”; Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu các tài khoản có số dư Có thì ghi đen bình thường còn trường hợp có số dư Nợ thì phải ghi đỏ hay ghi trong ngoặc đơn để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp “Hàng tồn kho”; “Các khoản phải thu”; “Các khoản phải trả”... do có liên quan đến nhiều tài khoản phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

*** Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán**

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và “ 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết Tài khoản 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc ...có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và tài khoản 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán Chi tiết TK1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hoá”, 157 “Hàng gửi bán”, và tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152): Thuế để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ chi tiết Tài khoản 333.

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157): Số liệu để ghi vào tài khoản này là số dư Nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán Tài khoản 171.

5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “ Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết theo các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên Sổ kế toán chi tiết TK 139 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1. Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “ Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “ Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1. Nguyên giá (Mã số 225): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “ Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2142 “ Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227= Mã số 228+ Mã số 229

3.1. Nguyên giá (Mã số 228): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3.2. **Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2143 “ Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230) : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1. Nguyên giá (Mã số 241):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 217“ Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2147“ Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 253 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252):Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “ Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “ Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 228 “ Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái, Nhật ký – Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200)

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của các tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “ Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “ Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hay Nhật ký-Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “ Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 “ Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 300 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335
+ Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết TK338 (Chi tiết phải trả dài hạn)

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có các tài khoản: tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 335): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 trên sổ kế toán Tài khoản 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết của Tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp này tài khoản có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái. Trường hợp tài khoản này có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 417 trên sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 với số dư Nợ TK 161 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký -

Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

*** Chú ý:** Đối với các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: căn cứ vào số dư Nợ cuối kỳ của các tài khoản loại 0.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích Bảng cân đối kế toán dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán để đánh giá đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo: vốn, tài sản, công nợ ... hiện có.

- Cung cấp thông tin về tình hình huy động vốn, cách thức huy động vốn, mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, đòn bẩy tổng hợp với mục tiêu làm tăng lợi nhuận trong tương lai.

- Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của chủ doanh nghiệp, của các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác nhau, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán nhằm đạt được các mục đích sau:

+ **Đối với người quản lý doanh nghiệp :**

Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và tạo dựng khả năng thanh toán. Chính vì vậy, trên cơ sở phân tích bảng cân đối kế toán mà nội dung chủ yếu là phân tích năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lời, nhà quản lý có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp. Từ đó, họ có thể định hướng cho nhà quản lý trong các quyết định đầu tư, tài trợ, lập kế hoạch dự báo tài chính... đồng thời phân tích tài chính trên bảng cân đối kế toán cũng là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý và giúp nhà quản trị tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tài chính từ đó mà có hướng phát triển thích hợp trong tương lai.

+ *Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp:*

Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lời và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp. Trên cơ sở phân tích các thông tin trên bảng cân đối kế toán các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lời và triển vọng phát triển của doanh nghiệp; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp.

+ *Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp:*

Phân tích bảng cân đối kế toán được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Từ đó họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

+ *Đối với người lao động trong doanh nghiệp:*

Người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi, trách nhiệm với doanh nghiệp.

+ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước:

Dựa vào việc phân tích bảng cân đối kế toán, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

1.3.1.2 Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

a. Phương pháp so sánh

Được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải tiến hành giải quyết những vấn đề cơ bản như: xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:
 - + Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng khoảng thời gian như nhau.
 - + Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính.
 - + Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
 - + Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.
- Để xác định mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kỹ thuật sau:
 - + **So sánh tuyệt đối:** là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.
 - + **So sánh tương đối:** là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.
 - + **So sánh kết cấu:** là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

- Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 3 hình thức:

+ ***So sánh theo chiều dọc:***

Phân tích theo chiều dọc bảng cân đối kế toán liên quan đến việc so sánh từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán với tổng tài sản. Mỗi khoản mục sau đó được báo cáo theo một tỷ lệ phần trăm so với tổng tài sản.

+ ***So sánh theo chiều ngang:***

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số liệu tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán qua đó xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

+ ***So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu:*** các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho ta thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

b. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tỷ lệ là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là :

+ ***Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán:*** phản ánh khả năng đáp ứng các khoản nợ của Doanh nghiệp.

+ ***Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn:*** phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

+ *Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời*: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của Doanh nghiệp.

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình.

Tuy nhiên, một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh :

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh,...Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi.

c. Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối: cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh. Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn; chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán

Khi tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích các khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán chúng ta cần tiến hành:

Phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản, Nguồn vốn. Trong đó phân tích sự biến động của Tài sản, Nguồn vốn là Là việc xem xét sự chênh lệch về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ tăng giảm của từng chỉ tiêu ta có thể đánh giá sự biến động hợp lý của sự biến động đó. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Việc phân tích sự biến động của Tài sản, Nguồn vốn được sử dụng phương pháp so sánh theo chiều ngang, so sánh giữa số cuối kỳ với số đầu năm để thấy được mức độ biến động về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán.

1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản

Việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản: Là xem xét từng loại Tài sản chiếm trong tổng số Tài sản. Việc phân tích này giúp nhà quản lý nhận thấy được kết cấu tài sản đã phù hợp, hợp lý với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay chưa.

Việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được xem xét trên các chỉ tiêu:

$$\bullet \text{ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\bullet \text{ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của Tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông thường các doanh nghiệp đều mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh 1 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra được bao nhiêu đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\bullet \text{ Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta cần tiến hành phân tích theo mẫu bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

TÀI SẢN	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

1.3.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của Nguồn vốn

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn : Là xem xét từng loại Nguồn vốn chiếm trong tổng số Nguồn vốn. Việc phân tích này giúp đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong 1 đồng kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng là vay nợ, bao nhiêu đồng là vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả

• Cơ cấu nguồn vốn = _____

Vốn chủ sở hữu

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta cần tiến hành phân tích theo mẫu bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Nguồn Vốn	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 hệ số rất quan trọng khi tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Nợ phải trả

$$\bullet \text{ Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\bullet \text{ Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu càng cao thể hiện doanh nghiệp có nhiều vốn, có mức độ độc lập cao với các chủ nợ do không bị ràng buộc và sức ép từ các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp cũng có lợi vì được hưởng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

- Hệ số nợ so với tài sản =
$$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$
$$\frac{\text{Tài sản}}{\text{Tổng tài sản}}$$
- Hệ số thanh toán tổng quát =
$$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$
- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu =
$$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

1.3.3.4. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

- ★ Phân tích khả năng thanh toán

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
1. Hệ số thanh toán ngắn hạn			
2. Hệ số thanh toán nhanh			
3. Hệ số thanh toán tức thời			
4. Hệ số thanh toán lãi vay			

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

Để phân tích ta xét các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn $= \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh $= \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$
- Hệ số khả năng thanh toán tức thời $= \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn trong 3 tháng} + \text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}$
- Hệ số thanh toán lãi vay $= \frac{\text{Lãi vay}}$

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ÁNH SÁNG

2.1. Tổng quan về công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

2.1.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng được thành lập vào tháng 10 năm 2008 với trụ sở nằm tại km5, bãi Lâm Sản , phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Sau 1 thời gian hoạt động đến cuối năm 2009 công ty đã quyết định mở thêm 1 phân xưởng sản xuất nằm tại số 240 đường 5 mới, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng có trụ sở chính đặt tại **Km 5, bãi Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.**

- Số đăng ký kinh doanh: **0204001576**

do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày **11 tháng 10 năm 2008**

- Giám đốc: **Nguyễn Nam Phương**

- Mã số thuế: **0200843430**

- Công ty được thành lập với vốn điều lệ là: **1.900.000.000 VNĐ**

- Số điện thoại: **(0313)538668**

- Fax: **(0313)538668**

Như vậy trong một thời gian ngắn và quá trình hoạt động chưa lâu nhưng công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng đã có những quyết định táo bạo và nhanh chóng. Hoạt động này nhằm có những bước phát triển đồng bộ giữa các phân xưởng sản xuất và nắm bắt thị trường trên từng khu vực.

Mặc dù mới đi vào sản xuất, kinh doanh lại có những biến động của nền kinh tế làm cho hoạt động của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế và gặp nhiều khó khăn nhưng công ty đã có những thành quả nhất định và đang dần đi vào ổn định, tiến bộ, phát triển từng bước.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công cơ khí: xử lý và tráng phủ kim loại.
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, động cơ khác: thiết bị, máy móc, vòng bi ô tô, máy xúc, máy ủi, phụ tùng ô tô, ắc quy ô tô.
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện: máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị dùng trong mạch điện.
- Bán buôn quặng kim loại.
- Bán buôn sắt thép.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.
- Bán ô tô, xe động cơ khác.
- Bán buôn tôn mạ màu, hàng kim khí, nhựa đường.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng.

a. Thuận lợi

- Địa điểm kinh doanh của công ty nằm tại Km 5, bãi Lâm Sản, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Đây là khu vực nằm trong tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đồng thời nằm trên tuyến đường quốc lộ lớn của cả nước nên dễ dàng thông thương với các tỉnh lân cận khác. Địa điểm rất thuận lợi cho việc giao dịch và thông thương hàng hóa.
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên năng động có trình độ, tay nghề và kinh nghiệm làm việc, ý thức làm việc tốt, tinh thần trách nhiệm cao.

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

- Ban giám đốc công ty nhạy bén trong việc xác định nhu cầu và xu thế của thị trường, tận tình trong việc chỉ đạo và giúp đỡ công nhân viên.

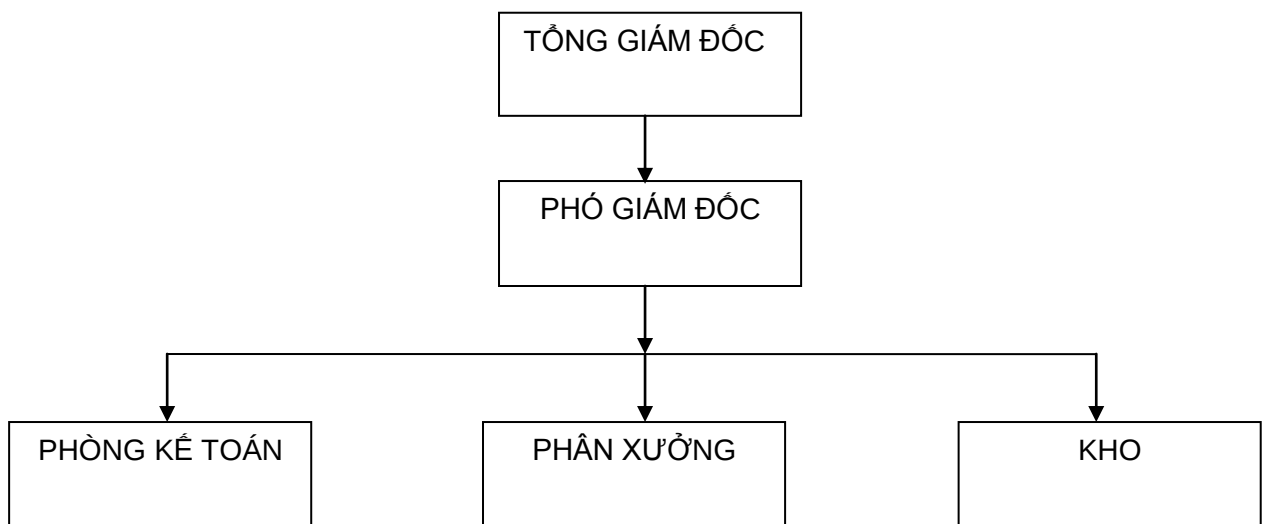
b. Khó khăn

- Giá cả của nguồn vật tư biến động liên tục.
- Thành phẩm, hàng hóa cần có sự bảo quản tốt mới có thể đảm bảo được chất lượng.
- Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp chưa thực sự nổi bật để có sự cạnh tranh lớn, để chiếm lĩnh thị trường.
- Do mới đi vào sản xuất kinh doanh trong thời gian gần đây nên công ty còn nhiều mảng chưa hoàn thiện.

2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

SƠ ĐỒ 1:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ÁNH SÁNG**



❖ Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

▪ **Ban Giám Đốc:** gồm Tổng Giám đốc và Phó Giám đốc.

✓ **Tổng giám đốc:** là người quản lý chung về mọi mặt hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty, đồng thời quản lý các phòng ban chức năng và đời sống của công nhân viên. Giám đốc chính là người đại diện hợp pháp của công ty, thực hiện việc ký kết hợp đồng, các văn bản pháp lý, chịu trách nhiệm trước pháp luật và toàn thể công ty.

✓ **Phó giám đốc:** là người phụ trách kỹ thuật, cùng với giám đốc bàn bạc, nghiên cứu thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ, xác định phương hướng, kế hoạch sản xuất kinh doanh và theo dõi thi đua trong công ty. Đồng thời Phó giám đốc có thể giải quyết và ra các quyết định trong quyền hạn cho phép. Phó giám đốc phải chịu trách nhiệm trước giám đốc.

▪ **Phòng kế toán:** chịu trách nhiệm về các mặt liên quan đến mặt tài chính, vật tư... trước ban giám đốc, hạch toán toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của công ty, làm báo cáo và định kỳ phải gửi báo cáo lên ban giám đốc, đồng thời lưu trữ toàn bộ chứng từ, sổ sách liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh của công ty.

▪ **Phân xưởng:** là nơi tạo ra các sản phẩm, với một đội ngũ công nhân viên năng động, sáng tạo, nhiệt tình trong công việc và dàn máy móc, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại. Phân xưởng có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của thành phẩm cuối cùng và có tác động tới kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhân công trong phân xưởng phải nghiêm túc thực hiện các quy định của công ty và đảm bảo an toàn lao động.

▪ **Kho:** đây là nơi lưu trữ và bảo quản các thành phẩm sau quá trình sản xuất cũng như vật tư của công ty. Việc kiểm soát về tình hình nhập - xuất - tồn và dự trữ vật tư thành phẩm có ảnh hưởng đến nhiệm vụ cung ứng kịp thời vật tư cho sản xuất, đảm bảo quá trình sản xuất diễn ra liên tục, hiệu quả và đồng thời đáp ứng cho nhu cầu về sản phẩm trên thị trường.

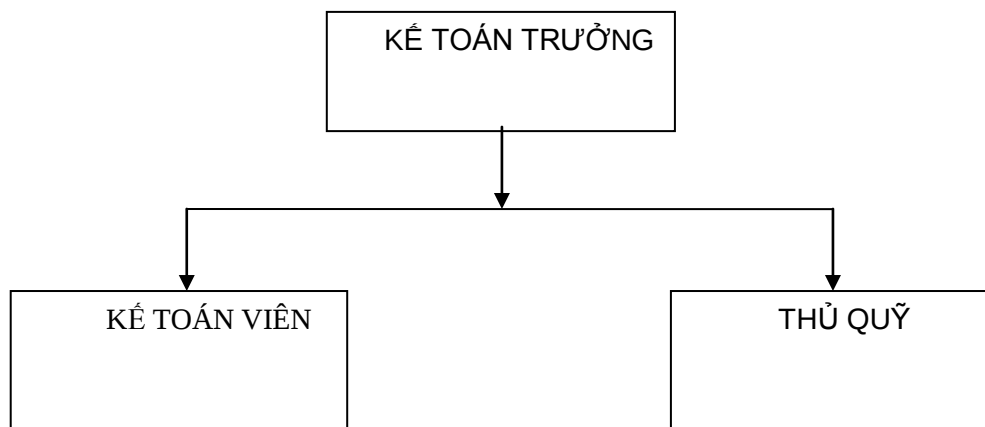
2.1.5. Đặc điểm tổ chức và hạch toán kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

- ★ Công ty xây dựng bộ máy kế toán theo hình thức: ***Kế toán tập trung***

SƠ ĐỒ 2:

**SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA CÔNG TNHH
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ÁNH SÁNG**



★ **Nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán:**

▪ ***Kế toán trưởng:***

- Hàng tháng, quý, năm có trách nhiệm tổng hợp số liệu trên sổ sách để sơ kết hoặc tổng kết toàn bộ hoạt động của phòng cũng như toàn bộ tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của công ty và báo cáo với ban giám đốc.
- Thực hiện việc tập hợp các loại chi phí, tính giá thành sản phẩm.
- Chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các chứng từ theo đúng quy định của Bộ tài chính và của công ty.

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

- Là người tham mưu cho ban giám đốc để đưa ra quyết định phù hợp, đúng đắn trong kinh doanh.

▪ ***Kế toán viên***

- Theo dõi, ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến vật tư, hàng hóa, TSCĐ; theo dõi tình hình biến động của nguyên vật liệu, hàng hóa, nắm được số lượng, giá trị vật liệu, hàng hóa.

- Theo dõi số lượng và tình hình hoạt động của các TSCĐ. Thực hiện việc tính và phân bổ khấu hao.

- Theo dõi, chấm công cho nhân công, thực hiện việc tính lương.

- Kiểm soát tất cả các nghiệp vụ liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, cũng như việc thanh toán tiền của khách hàng...

▪ ***Thủ quỹ:***

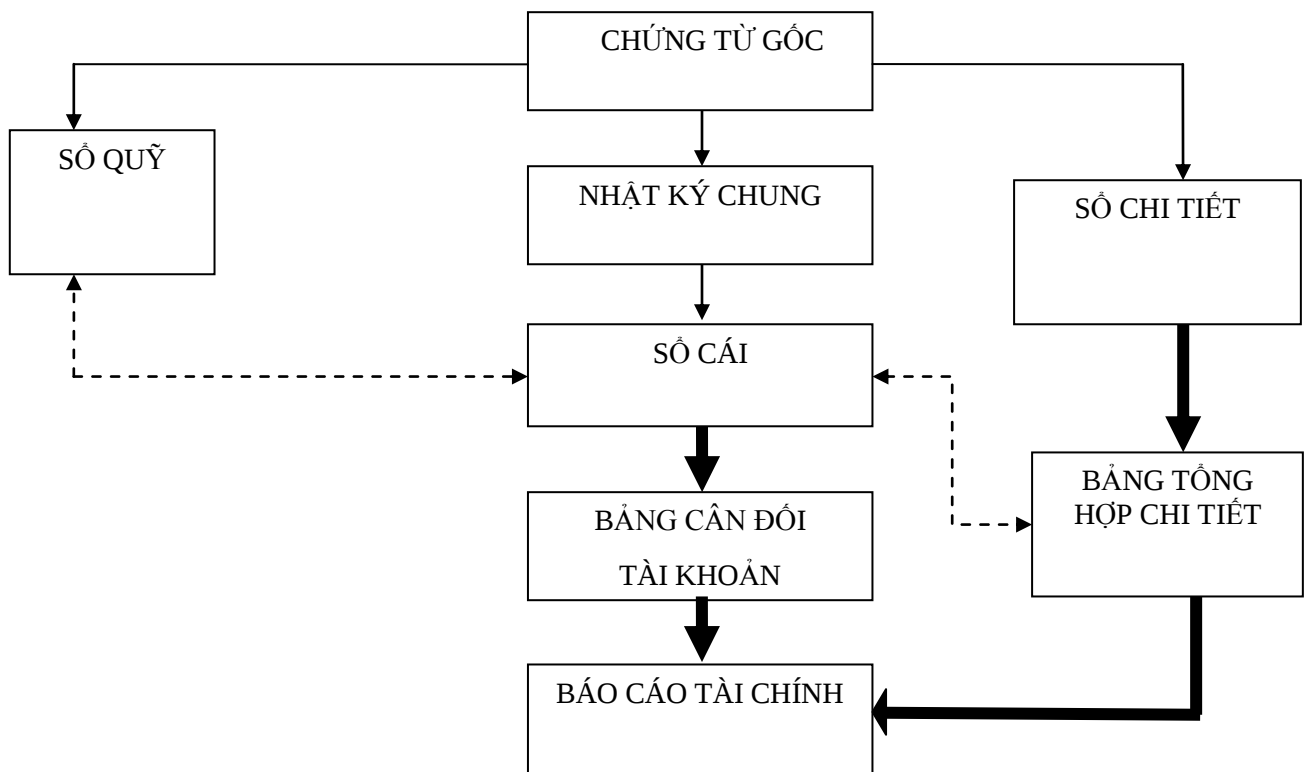
Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp, phản ánh tồn quỹ tiền mặt hàng ngày, đối chiếu tồn quỹ thực tế vào sổ sách, đảm bảo sự cân đối, hợp lý.

2.1.5.2. Tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

- ★ Tổ chức hạch toán kế toán tại công ty: theo hình thức ***Nhật ký chung***

SƠ ĐỒ 3:

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH SẢN SUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ÁNH SÁNG



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
————→ Ghi định kỳ
←-----> Kiểm tra, đối chiếu

Đặc điểm của kế toán theo hình thức **Nhật ký chung**:

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán tiến hành ghi vào Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái các tài khoản. Với những nghiệp vụ cần theo dõi chi tiết, kế toán sẽ mở sổ chi tiết. Đến cuối kỳ từ sổ chi tiết sẽ lập bảng tổng hợp chi tiết, đồng thời tiến hành lập bảng cân đối tài khoản. Từ bảng tổng hợp chi tiết sẽ đối chiếu, kiểm tra với sổ cái từng tài khoản và Sổ cái sẽ được đối chiếu, kiểm tra với sổ quỹ. Từ đó làm căn cứ để lập báo cáo tài chính.

❖ Một số thông tin chung về công tác kế toán tại công ty

- Chế độ kế toán đang áp dụng: Công ty áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Niên độ kế toán: năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12) năm Dương lịch.
- Kỳ hạch toán: công ty hạch toán theo năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế: công ty tính thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.
- Hệ thống báo cáo tài chính được công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng sử dụng hiện nay gồm 4 báo cáo tài chính theo chế độ quy định gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B-01/DNN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B-02/DNN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B-03/DNN)
- + Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B-09/DNN)

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng.

2.2.1. Nguồn số liệu

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập dựa trên :

- Bảng cân đối kế toán năm 2011
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2012
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản Loại 1, 2, 3, 4 trên sổ cái, sổ tổng hợp và chi tiết năm 2012
- Một số tài liệu có liên quan khác.

2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng,

Bước 1: Định kỳ, tiến hành kiểm soát các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo số thứ tự chứng từ ghi sổ Nhật ký chung. Kiểm tra đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ nhật ký chung.
- Đối chiếu ngày tháng ghi trên chứng từ gốc với ngày tháng ghi trên sổ Nhật ký chung.
- Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 15/12/2012, trả tiền điện sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp tháng 12/2012. Tổng giá thanh toán 1.206.543 (VAT 10%), trả bằng tiền mặt.

- | | |
|--------------------------|----------------|
| -Hóa đơn GTGT số 0398186 | -Sổ cái TK 111 |
| -Phiếu chi số 137 | -Sổ cái TK 133 |
| -Sổ Nhật ký chung | -Sổ cái TK 642 |

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

EVNNPC	HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)	Mẫu số: 01GTKT2/001
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	(Liên 2: Giao khách hàng)	Ký hiệu : UA/12T
PC HAI PHONG	Kỳ: 1 Từ ngày 15/11 đến ngày 14/12	Số: 0398186

CN Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng : Điện lực Hồng Bàng

Địa chỉ: 45 Lê Đại Hành – HP

Điện thoại: 031.221.0206 MST: 0200340211-001 ĐT
sửachữa:0312210244

Tên khách hàng: Cty TNHH Sản xuất và thương mại Ánh Sáng

Địa chỉ: 506 đường 5/2 cũ 5/4 mới Hùng Vương

Điện thoại: MST 0200843430 Số công tơ: 001746 Số hộ: -

Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn Giá	Thành tiền
KT	45345	43976	1	858.26	1.278	1.096.857
			Cộng	858.26		1.096.857
			Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT			109.686
			Tổng cộng tiền thanh toán			1.206.543
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu hai trăm linh sáu nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng						

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM ÁnhSáng

Mẫu số: 01- TT

Địa chỉ: Bãi Lâm Sản- Sở Dầu-HB-HP

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 15 tháng 12 năm 2012

Số:137

Nợ:TK 6422

Nợ : TK 1331

Có: TK 111

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Tú Mây

Địa chỉ: Kế Toán công ty

Lý do chi: Thanh toán Tiền điện tháng 12 năm 2012

Số tiền: 1.206.543đồng (viết bằng chữ): Một triệu hai trăm linh sáu nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng

Kèm theo 01 chứng từ gốc: Hóa đơn số 0398186

Ngày 15 tháng 12 năm 2012

Giám đốc	Kế toán	Thủ	Người lập	Người nhận
(Ký, họ tên,	trưởng	quỹ	phiếu	tiền
đóng dấu)	(Ký, họ	(Ký, họ	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
	tên)	tên)		

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Đơn vị: Cty TNHH SX &TM Ánh Sáng

Địa chỉ: Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP

Mẫu số: S03a – DNN

Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ Cái	Số hiệu TKĐƯ		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...	...
15/12	PC137	15/12	Trả tiền điện	x	642	111	1.096.857	1.206.543
15/12	PC137	15/12	Thuế GTGT đầu vào	x	133	111	109.686	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
30/12	PC143	30/12	Trả tiền thép công ty Chương Dương	x	152	111	10.470.000	10.470.000
30/12	PC143	30/12	Thuế GTGT đầu vào	x	133	111	1.047.000	1.047.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/12	BL	31/12	Lương phải trả	x	154	334	22.340.000	22.340.000
31/12	BL	31/12	Lương phải trả	x	642	334	12.610.000	12.610.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng				66.512.451.067	66.512.451.067

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: : Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

năm 2012

Tên tài khoản :tiền mặt

Số hiệu :111

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		29.262.606	
...	...	...	...	...	...
PC137	15/12	Trả tiền điện	642		1.096.857
PC137	15/12	Thuế GTGT đầu vào	133		109.686
PT86	16/12	Thu tiền lốc ống khói	511	4.956.500	
PT86	16/12	Thuế GTGT đầu ra	3331	495.650	
PT87	17/12	Thu tiền gia công hộp đèn tín hiệu	511	14.400.000	
PT87	17/12	Thuế GTGT đầu ra	3331	1.440.000	
...	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh		6.211.807.330	6.041.373.206
		Số dư cuối kỳ		199.696.730	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Mẫu số: S03b– DNN

Địa chỉ : Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí Quản lý kinh doanh

Số hiệu :642

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ			
...	...	...	...	...	...
PC136	8/12	Trả tiền điện thoại VNPT	111	381.818	
PC137	15/12	Trả tiền điện	111	1.096.857	
PC138	19/12	Trả tiền điện thoại Viettel	111	1.014.235	
BL	31/12	Lương phải trả	334	12.610.000	
	31/12	Khấu hao TSCĐ - CCDC	214	2.021.211	
		Kết chuyển chi phí kinh doanh tháng 12	911		17.124.121
...	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh		272.228.565	272.228.565
		Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ : Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu :133

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		9.354.971	
...	...	...	...	...	...
PC136	8/12	Thuế GTGT đầu vào	111	41.182	
PC137	15/12	Thuế GTGT đầu vào	111	109.686	
PC138	19/12	Thuế GTGT đầu vào	111	101.422	
PC140	29/12	Thuế GTGT đầu vào	111	1.818.050	
0000077	29/12	Thuế GTGT đầu vào	331HD	4.090.739	
PC141	29/12	Thuế GTGT đầu vào	111	1.806.580	
PC142	30/12	Thuế GTGT đầu vào	111	417.100	
PC143	30/12	Thuế GTGT đầu vào	111	1.047.000	
PC144	31/12	Thuế GTGT đầu vào	111	1.044.450	
	31/12	Kết chuyển thuế tháng 12	3331		10.476.209
...	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh		544.987.468	554.342.439
		Số dư cuối kỳ		-	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

Bước 2 : Khóa sổ kế toán, Đồng thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc khóa sổ để tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và tính số dư cuối kỳ của các tài khoản. Đồng thời, đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản với các Bảng Tổng hợp chi tiết. Đảm bảo số liệu trên sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết của các Tài khoản như nhau phải giống nhau Nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ : Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 131, giữa Sổ Cái TK 331 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 331.

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ : Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu :131

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		494.219.140	
...	...	...	...	...	...
SPNH	10/1	Cất mã công ty XD 234- HĐ 604	511	27.914.000	
SPNH	10/1	Thuế GTGT đầu ra HĐ 604	3331	2.791.400	
...	...	...	...	...	...
0000622	15/3	Công ty CAVICO gia công lốc	511	66.638.000	
0000622	15/3	Thuế GTGT đầu ra- HĐ 622	3331	6.663.800	
....	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh		6.102.766.862	5.844.570.868
		Số dư cuối kỳ		752.415.134	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Địa chỉ : Bãi Lâm Sản- Sở Dầu-HB-HP

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: TK131

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...
05	Công ty Aalbrog			79.454.484	79.454.484		
...	...	...	...	...	...	...	...
08	Cty TNHH TM Phuong Đông	49.449.400			49.449.400		
...	...	...	...	...	...	...	...
12	Cty XNK Đình Đô			150.000.000		150.000.000	
...	...	...	...	...	...	...	...
16	Cty CP CAVICO	53.668.422		1.272.615.212	1.326.283.634		
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng cộng	494.219.140	-	6.102.766.862	5.844.570.868	752.415.134	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu :331

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ			1.290.705.653
...	...	...	...	...	...
0000056	23/3	Mua thép Cty Thái Sơn	152		157.806.329
0000056	23/3	Thuế GTGT đầu vào	133		15.780.633
...	...	...	...	...	...
0000473	9/6	Mua thép Cty CP thép Miền Bắc	152		118.306.427
0000473	9/6	Thuế GTGT đầu vào	133		11.830.643
...	...	...	...	...	...
		Cộng phát sinh		8.506.309.804	9.483.727.924
		Số dư cuối kỳ			2.268.123.773

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2012

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM Ánh Sáng

Địa chỉ: : Bãi Lâm Sản- Sở Dầu-HB-HP

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: TK 331

Từ ngày 01/1/2012 Đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...
02	Cty TNHH TM Hải Đăng		59.345.012		104.187.942		163.532.954
...	...	...	...	...	...	...	...
06	Cty TNHH Bình Minh		571.453.380	100.000.000	144.987.645		616.441.025
...	...	...	...	...	...	...	...
15	Cty CP Nam Vang		90.000.000	288.819.000	288.819.000		90.000.000
...	...	...	...	...	...	...	...
17	Cty CP XD Hải Hà			1.900.000.000	2.750.649.750		850.649.750
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng cộng	-	1.290.705.653	8.506.309.804	9.483.727.924	-	2.268.123.773

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

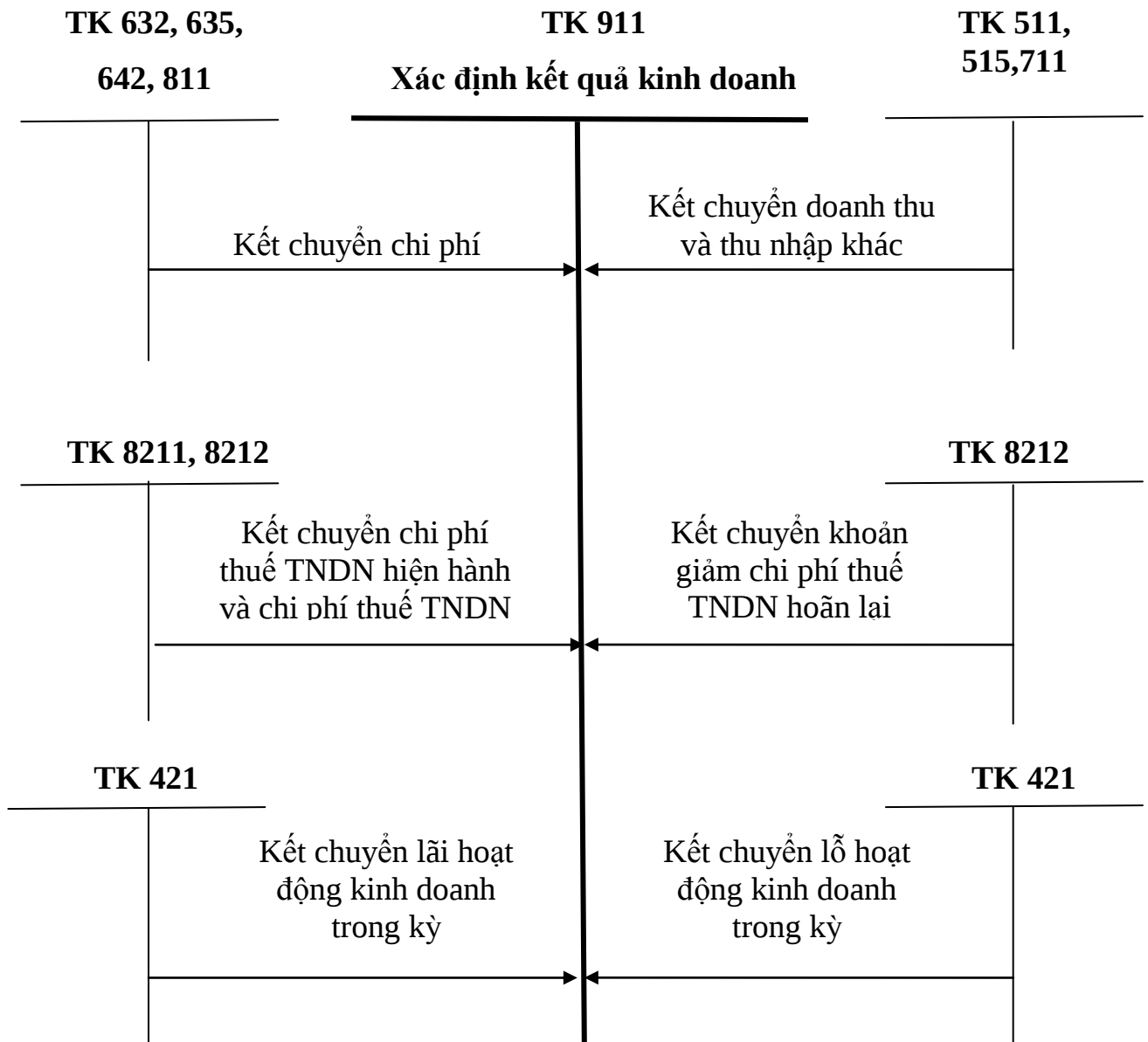
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

****Sơ đồ kế toán tổng hợp các bút toán kết chuyển trung gian.***



Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Ví dụ: thực hiện kết chuyển các tài khoản trung gian xác định kết quả kinh doanh năm năm 2012

Kế toán dựa trên số liệu cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản để thực hiện kết chuyển

TK 632	TK 911	TK 511
5.699.119.674	6.168.164.475	
TK 635		TK 515
225.750.000		2.648.395
TK 642		TK 421
272.228.565		26.285.369
6.197.098.239		6.197.098.239

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh:

Trên cơ sở những bút toán kết chuyển trung gian và số liệu các sổ cái, kế toán công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập nhằm mục đích:

- Đối chiếu số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Sổ cái tài khoản với số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

- Đối chiếu và kiểm tra sự cân bằng của số dư đầu kỳ, tổng phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

- Đối chiếu và kiểm tra sự cân bằng của số dư đầu kỳ, tổng phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ giữa các tài khoản có liên quan.

Sau khi lập Bảng cân đối số phát sinh, kế toán Công ty tiến hành kiểm tra tính cân đối của Bảng cân đối số phát sinh được thể hiện như sau:

- + Tổng dư nợ đầu kỳ = Tổng dư có đầu kỳ.

- + Tổng phát sinh nợ trong kỳ = Tổng phát sinh có trong kỳ.

- + Tổng dư nợ cuối kỳ = Tổng dư có cuối kỳ.

Nếu khi kiểm tra Bảng cân đối số phát sinh mà phát hiện thấy sự mất cân đối giữa các chỉ tiêu trên phải tiến hành kiểm tra tính chính xác về mặt số liệu và nội dung các nghiệp vụ và tìm ra nguyên nhân cũng như biện pháp để cân đối số liệu

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111, ta có:

Số dư đầu kỳ bên Nợ là 29.262.606;

Phát sinh trong kỳ bên Nợ: 6.211.807.330

Phát sinh trong kỳ bên Có: 6.041.373.206;

Số dư cuối kỳ bên Nợ: 199.696.730

(Các chỉ tiêu khác được lập tương tự)

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Đơn vị: Cty TNHH SX & TM ÁnhSáng

Địa chỉ: Bãi Lâm Sơn- Sở Dầu-HB-HP

Mẫu số: 04 - DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
NĂM 2012**

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu TK	Tên TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TK 111	Tiền mặt	29.262.606		6.211.807.330	6.041.373.206	199.696.730	
TK 112	Tiền gửi	35.311.339		9.974.187.233	10.008.390.432	1.108.140	
TK 131	Phải thu khách hàng	494.219.140		6.102.766.862	5.844.570.868	752.415.134	
TK 133	Thuế GTGT được khấu trừ	9.354.971		544.987.468	554.342.439	-	-
TK 138	Phải thu khác	124.000		-	-	124.000	
TK142	Chi phí trả trước ngắn hạn	155.884.898		6.418.182	50.000.000	112.303.080	
TK 152	Nguyên vật liệu	1.020.216.473		5.238.863.365	4.508.260.086	1.750.819.752	
TK 153	Công cụ dụng cụ	18.361.113		-	-	18.361.113	
TK 154	Chi phí SXKD dở dang			5.699.119.674	5.699.119.674		
TK 211	Tài sản cố định						
2112	Máy móc thiết bị	32.571.428		3.950.000.000	-	3.982.571.428	
2113	Phương tiện vận tải	162.857.143		-	-	162.857.143	

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	37.426.695		-	-	37.426.695	
TK 214	Khấu hao TSCĐ		121.973.485	-	663.653.509		785.626.994
TK 242	Chi phí trả trước dài hạn	36.918.088		-	36.918.088		
TK 311	Vay ngắn hạn		350.000.000	600.000.000	320.000.000		70.000.000
TK341	Vay dài hạn			-	2.150.000.000		2.150.000.000
TK331	Phải trả người bán		1.290.705.653	8.506.309.804	9.483.727.924		2.268.123.773
TK333	Thuế và các khoản phải trả NN						
3331	Thuế GTGT đầu ra			554.342.439	616.816.443	-	62.474.004
33311	Thuế GTGT đã nộp		-	1.640.418	-	1.640.418	
3334	Thuế TNDN	3.431.801		14.889.050	7.444.525	10.876.326	
3338	Thuế MB, thuế khác	6.000.000		3.000.000		9.000.000	
TK334	Phải trả người lao động			505.380.000	505.380.000		
TK338	Phải trả, phải nộp khác						
TK411	Nguồn vốn kinh doanh		500.000.000	-	1.450.000.000	-	1.950.000.000
TK421	Lợi nhuận chưa phân phối						
4211	Lợi nhuận chưa PP năm trước	220.739.443		-	-	220.739.443	-
4212	Lợi nhuận chưa PP năm nay			26.285.369		26.285.369	
TK511	Doanh thu bán hàng			6.168.164.475	6.168.164.475		
TK515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.648.395	2.648.395		
TK632	Giá vốn hàng bán			5.699.119.674	5.699.119.674		
TK635	Chi phí HĐTC			225.750.000	225.750.000		
TK642	Chi phí quản lý kinh doanh			272.228.565	272.228.565		
TK821	Chi phí thuế TNDN			7.444.525	7.444.525		
TK911	Xác định kết quả kinh doanh			6.197.098.239	6.197.098.239		
	CỘNG	2.262.679.138	2.262.679.138	66.512.451.067	66.512.451.067	7.286.224.771	7.286.224.771

Người lập

Kế toán

Ngày ... tháng ... năm
Giám đốc

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán:

Mẫu biểu của bảng cân đối kế toán được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được xác định như sau :

- Cột “Số năm trước ” căn cứ vào số liệu của cột cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán năm 2011.

- Cột “Số năm nay” được lập như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của Mã số 110 +Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150. Số tiền là: **2.854.704.275** đồng.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110): Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ của TK 111, 112 trên sổ cái.

+ Số tiền bên Nợ TK 111 là: **199.696.730** đồng

+ Số tiền bên Nợ TK 112 là: **1.108.140** đồng

⇒ Tổng tiền của mục Tiền và các khoản tương đương tiền: **200.804.870** đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120): Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 +Mã số 139

Số tiền: **752.539.134** đồng.

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131): Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 “Phải thu khách hàng” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 131

Số tiền: **752.415.134** đồng.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 138

Số tiền là **124.000** đồng

Các Mã số 132, Mã số 139: ***Không có số liệu.***

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141 + Mã số 149 để lập

Số tiền: **1.769.180.865** đồng.

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 152, TK 153, TK 154 trên sổ cái

+ Số tiền bên Nợ TK 152 là: **1.750.819.752** đồng

+ Số tiền bên Nợ TK 153 là: **18.361.113** đồng

+ Số tiền bên Nợ TK 154 là: **0** đồng

=> Tổng số tiền ghi trên mã 141- Hàng tồn kho là : **1.769.180.865** đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158 để lập

Số tiền: **132.179.406** đồng.

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 1331 trên Sổ cái

Số tiền: **0** đồng.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (mã số 152): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán TK 333

Số tiền là : **19.876.326** đồng.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): số liệu ghi trên tài khoản dựa vào số dư bên Nợ tài khoản 142 “chi phí trả trước ngắn hạn”

Số tiền: **112.303.080** đồng

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

Số tiền: **3.397.228.272** đồng.

Trong đó Mã số 220, Mã số 230, Mã số 240: không có số liệu.

I. Tài sản cố định (Mã số 210): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 để lập

Số tiền: **3.397.228.272** đồng.

1. Nguyên giá (Mã số 211): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 211 trên Sổ Cái

Số tiền là: **4.182.855.266** đồng

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212): Số liệu được lấy từ số dư Có của Tài khoản 214 trên Sổ cái

Số tiền là: **(785.626.994)** đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 100 + Mã số 200. Trong đó:

+ Mã số 100 số tiền là: **2.854.704.275** đồng

+ Mã số 200 số tiền là: **3.397.228.272** đồng

⇒ Tổng số tiền trên : **6.251.932.547** đồng.

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 310 + Mã số 320 để lập

Số tiền: **4.548.957.359** đồng.

Trong đó :

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 139 lập

Số tiền: **2.398.957.359** đồng.

Trong đó các Mã số 313, Mã số 315, Mã số 316, Mã số 318, Mã số 319:
Không có số liệu.

1. Vay ngắn hạn (mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn”

Số tiền là : **70.000.000** đồng

2. Phải trả người bán (Mã số 312): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 trên sổ tổng hợp chi tiết Tài khoản 331.

Số tiền là **2.268.123.773** đồng

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314): căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ chi tiết Tài khoản 333

Số tiền: **60.833.586** đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 320): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329 để ghi

Số tiền: **2.150.000.000** đồng.

Trong đó Mã số 322 , Mã số 328, Mã số 329: không có số liệu

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 321): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 341 trên Sổ cái

Số tiền: **2.150.000.000** đồng.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400):

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 410 + Mã số 430 để lập,

Số tiền: **1.702.975.188** đồng.

Trong đó:

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410): Căn cứ vào số liệu của Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

Số tiền: **1.702.975.188** đồng.

Trong đó:

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán TK 411

Số tiền: **1.950.000.000** đồng.

7. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 417): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK 421 trên Sổ cái

Số tiền: **247.024.812** đồng.

Mã số 412, Mã số 413, Mã số 414, Mã số 415, Mã số 416: Không có số liệu.

III. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 430): Không có số liệu.

TỔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 300 + Mã số 400. Trong đó:

+ Mã số 300 số tiền là: **4.548.957.359** đồng

+ Mã số 400 số tiền là: **1.702.975.188** đồng

=> Tổng số tiền trên mã số 440 là : **6.251.932.547** đồng.

★ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán: Không có số liệu

Bước 7 : Kiểm tra bảng cân đối kế toán. Sau khi lập được bảng cân đối kế toán, kế toán Công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc. Sau đó Giám đốc ký duyệt và công ty sẽ gửi tới cơ quan quản lý.

Sau đây là bảng cân đối kế toán công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng tại ngày 31/12/2012:

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Mẫu số B-01/DNN

(ban hành theo quyết định Số 48/2006/QĐ

-BTCNgày 14/9/2006 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Stt (1)	Chỉ tiêu (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Số cuối năm (5)	Số đầu năm (6)
	TÀI SẢN				
A	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.854.704.275	1.772.166.341
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	200.804.870	64.573.945
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		752.539.134	494.343.140
1	1. Phải thu của khách hàng	131		752.415.134	494.219.140
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138		124000	124.000
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		1.769.180.865	1.038.577.586
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	1.769.180.865	1.038.577.586
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.179.406	174.671.670
1	1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			9.354.971
2	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		19.876.326	9.431.801
3	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		112.303.080	155.881.898
B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		3.397.228.272	147.799.869
I	I. Tài sản cố định	210	III.03 04	3.397.228.272	110.881.781
1	1. Nguyên giá	211		4.182.855.266	232.855.266
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế	212		(785.626.994)	(121.973.485)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			36.918.088
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			36.918.088
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		6.251.932.547	1.919.966.210
	NGUỒN VỐN				
A	A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		4.548.957.359	1.640.705.653
I	I. Nợ ngắn hạn	310		2.398.957.359	1.640.705.653
1	1. Vay ngắn hạn	311		70.000.000	350.000.000
2	2. Phải trả cho người bán	312		2.268.123.773	1.290.705.653
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	III.06	60.833.586	
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
I	I. Nợ dài hạn	320		2.150.000.000	
1	1. Vay và nợ dài hạn	321		2.150.000.000	
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.702.975.188	279.260.557
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.702.975.188	279.260.557
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.950.000.000	500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(247.021.812)	(220.739.443)
II	II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.251.932.547	1.919.966.210

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				

Ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**2.2.3. Thực trạng công tác tổ chức phân tích tài chính của công ty
TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng thông qua bảng cân đối kế toán**

Phân tích Bảng cân đối kế toán là công cụ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty mình. Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty chưa được triển khai thực hiện.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ÁNH SÁNG

3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

3.1.1. Ưu điểm

a. Về tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán

- Bộ máy quản lý của công ty gọn nhẹ, cơ động, hợp lý
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên năng động có tay nghề và kinh nghiệm làm việc, ý thức làm việc tốt, tinh thần trách nhiệm cao.
- Ban giám đốc công ty nhạy bén trong công việc, tận tình trong việc chỉ đạo và giúp đỡ công nhân viên.
- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. nên tạo điều kiện cho việc kiểm tra, chỉ đạo công việc. Đồng thời mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.
- Bộ máy kế toán gồm 2 người, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của công việc, đáp ứng tốt việc cung cấp các thông tin tài chính kế toán của công ty.

b. Về hệ thống sổ sách.

- Hệ thống sổ sách, chứng từ mà công ty đang sử dụng tương đối đầy đủ, khoa học hợp lý.
- Thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao Tài sản cố định như đã đăng ký.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống Báo cáo tài chính và sổ sách luôn được đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chung, vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

c. Trong công tác lập bảng cân đối kế toán.

- Công ty đã tiến hành lập Bảng cân đối kế toán tuân thủ theo đúng quy định của Bộ tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến đúng nơi quy định.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, kịp thời sửa chữa để đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành khá nghiêm túc và chặt chẽ đảm bảo tính trung thực chính xác.

3.1.2. Nhược điểm

a. Nhược điểm về bộ máy quản lý và kế toán

- Do mới thành lập nên nhiều mảng của công ty còn chưa hoàn thiện. Như việc trích lương chưa được thực hiện theo quy định; việc quản lý, bảo quản nguyên vật liệu chưa được thắt chặt nên việc hao hụt vẫn còn tồn tại; chi phí cho sản xuất còn ở mức cao làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; công ty không tiến hành lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trong khi nguyên vật liệu dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng là những nguyên vật liệu có sự biến động lớn về giá cả.

- Trình độ ngoại ngữ, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên kế toán còn hạn chế. Công ty chưa thật chú trọng việc đào tạo lại đội ngũ cán bộ kế toán.

b. Công tác lập và phân tích báo cáo tài chính:

- Công tác chuẩn bị để lập bảng cân đối kế toán đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn có thiếu sót như việc kế toán thực hiện kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh nhưng không lập phiếu kế toán mà chỉ dựa trên số liệu của các Tài khoản trên sổ Cái.

- Mẫu bảng Cân đối kế toán của công ty chưa được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính.

- Hiện tại, công ty chưa có sự quan tâm tới việc phân tích Bảng cân đối kế toán. Như vậy là đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ cho nhà quản lý giúp đưa ra được những quyết định đúng đắn trong tương lai, giảm hiệu quả quản lý tài chính doanh nghiệp.

3.2. Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

Qua thời gian thực tập tại công ty, em đã tìm hiểu được những ưu điểm và hạn chế trong công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính như trình bày ở trên. Và để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán, em xin đưa ra một số ý kiến như sau:

Ý kiến thứ nhất : Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng

- Khi tiến hành phản ánh các bút toán kết chuyển Doanh thu, Chi phí và xác định kết quả kinh doanh vào trong sổ sách, kế toán chỉ tập hợp số liệu từ các sổ sách liên quan mà không có chứng từ cho các nghiệp vụ này. Vì vậy kế toán cần lập chứng từ (Phiếu kế toán) để thực hiện Kết chuyển Doanh thu, Chi phí và xác định kết quả kinh doanh (lãi, lỗ)

Sau đây là Ví dụ về phiếu kế toán xác định Doanh thu, Chi phí, Xác định kết quả kinh doanh (lãi,lỗ) năm 2012

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Công ty TNHH SX & Tm Ánh Sáng

Địa chỉ: : Bãi Lâm Sản - Sở Dầu – HB – HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 1

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT	Nội dung	Số hiệu TK		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển giá vốn	911	632	5.699.119.674
2	Kết chuyển chi phí kinh doanh	911	642	272.228.565
3	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	225.750.000
	Tổng			6.197.098.239

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu

Công ty TNHH SX & Tm Ánh Sáng

Địa chỉ: : Bãi Lâm Sản - Sở Dầu – HB – HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 2

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT	Nội dung	Số hiệu TK		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển DT bán hàng và cung cấp DV	511	911	6.168.164.475
2	Kết chuyển doanh thu tài chính	515	911	2.648.395
	Tổng			6.170.812.870

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Công ty TNHH SX & Tm Ánh Sáng

Địa chỉ: : Bãi Lâm Sản - Sở Dầu – HB – HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 3

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT	Nội dung	Số hiệu TK		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển lỗ	421	911	26.285.369
	Tổng			26.285.369

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập phiếu

- Trong việc lập Bảng cân đối kế toán

Ngày 14/10/2011 Bộ Tài chính ban hành thông tư Số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký 01/01/2012 nhưng trong năm 2012 vừa qua, công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập bảng cân đối kế toán. Vì vậy, trong thời gian tới Công ty cần vận dụng thông tư này vào trong công tác hạch toán kế toán để tuân thủ đúng theo chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Theo thông tư này bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp có những sửa đổi như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “**Nợ dài hạn**” - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “**Vay và nợ dài hạn**” - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**” - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.
- Đổi mã số chỉ tiêu “**Phải trả, phải nộp dài hạn khác**” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.
- Đổi mã số chỉ tiêu “**Dự phòng phải trả dài hạn**” - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.
- Đổi mã số chỉ tiêu “**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**” - Mã số 430 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái
- Sửa đổi chỉ tiêu “**Người mua trả tiền trước**” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131.
- Bổ sung chỉ tiêu “**Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ**” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 171.
- Bổ sung chỉ tiêu “**Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ**” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “***Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn***” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “***Dự phòng phải trả ngắn hạn***” - Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “***Doanh thu chưa thực hiện dài hạn***” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “***Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356

Tuy có sự thay đổi và bổ sung tài khoản nhưng điều này không làm ảnh hưởng đến số liệu Tổng Tài Sản, Tổng Nguồn Vốn của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư Số 138/2011/TT-BTC:

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

Mẫu số B-01/DNN

(ban hành theo quyết định Số 48/2006/

QĐ-BTC Ngày 14/9/2006 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Stt (1)	Chỉ tiêu (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Số cuối năm (5)	Số đầu năm (6)
	TÀI SẢN				
A	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.854.704.275	1.772.166.341
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	200.804.870	64.573.945
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		752.539.134	494.343.140
1	1. Phải thu của khách hàng	131		752.415.134	494.219.140
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138		124000	124.000
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV	VI. Hàng tồn kho	140		1.769.180.865	1.038.577.586
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	1.769.180.865	1.038.577.586
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.179.406	174.671.670
1	1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			9.354.971
2	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152		19.876.326	9.431.801
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		112.303.080	155.881.898

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		3.397.228.272	147.799.869
I	I. Tài sản cố định	210	III.03 04	3.397.228.272	110.881.781
1	1. Nguyên giá	211		4.182.855.266	232.855.266
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	212		(785.626.994)	(121.973.485)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	239			
IV	VI. Tài sản dài hạn khác	240			36.918.088
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			36.918.088
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		6.251.932.547	1.919.966.210
	NGUỒN VỐN				
A	A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.548.957.359	1.640.705.653
I	I. Nợ ngắn hạn	310		2.398.957.359	1.640.705.653
1	1. Vay ngắn hạn	311		70.000.000	350.000.000
2	2. Phải trả cho người bán	312		2.268.123.773	1.290.705.653
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	III.06	60.833.586	
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng**

I	I. Nợ dài hạn	330		2.150.000.000	
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		2.150.000.000	
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+323)	400		1.702.975.188	279.260.557
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	1.702.975.188	279.260.557
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.950.000.000	500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(247.021.812)	(220.739.443)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.251.932.547	1.919.966.210

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				

Ngày... tháng... năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ý kiến thứ 2: Tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán

Việc chưa tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán là một hạn chế lớn trong công tác kế toán của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng. Chính vì vậy trong kỳ tới doanh nghiệp nên tiến hành hoạt động này để có thể có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất... Để thực hiện việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán được tốt công ty nên thực hiện các bước sau:

Bước 1: Tuyển dụng, bố trí, đào tạo nhân sự:

- Hiện nay phòng kế toán của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng đang có 2 nhân viên, công ty có thể xem xét và tuyển thêm 1 nhân viên có trình độ chuyên môn để hỗ trợ kế toán trong việc lập Bảng cân đối kế toán và đặc biệt là thực hiện việc phân tích Báo cáo tài chính
- Cách khác, để tiết kiệm nguồn nhân lực thì có thể cho nhân viên kế toán của công ty được đi học một khóa đào tạo về việc phân tích Báo cáo tài chính.

Bước 2: Lập kế hoạch phân tích:

- Chỉ rõ nội dung và chỉ tiêu phân tích phù hợp với yêu cầu của nhà quản lý.
- Xác định khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 3: Chuẩn bị tài liệu:

- Lựa chọn và kết hợp 1 cách phù hợp các phương pháp để phân tích Bảng cân đối kế toán, từ đó có thể đánh giá sâu sắc, toàn diện tài chính của công ty.
- Chuẩn bị tài liệu cho quá trình phân tích như: Bảng cân đối kế toán của năm nay và các năm trước để so sánh; các số liệu, sổ sách liên quan...

Bước 4: tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích phù hợp không nên đưa ra quá nhiều để việc phân tích có thể đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát

***Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng***

mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng.

- Phải bám sát thực tế của công ty và các chỉ tiêu phân tích phải có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác.

Cụ thể: Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng năm 2012 ta thấy:

+ Tổng tài sản, tổng nguồn vốn là **6.251.932.547 đồng**, tăng lên **4.331.966.337 đồng** so với đầu năm (tương ứng tăng **225,63%**). Sự biến động lớn này cho thấy việc kinh doanh của công ty đang có sự phát triển rất tốt. Nguyên nhân là do công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng mới chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2009 nên trong những năm gần đây công ty đã dần ổn định về mọi mặt và bắt đầu có những bước tiến vững chắc. Tuy nhiên sự so sánh này chưa thể đưa ra những kết luận đầy đủ về tài chính mà chúng ta cần phải tiếp tục xem xét qua các phân tích tiếp theo.

+ Sau đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản:

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

TÀI SẢN	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	2.854.704.275	45,67	1.772.166.341	92,30	1.082.537.934	61,09
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	200.804.870	7,03	64.573.945	3,64	136.230.925	210,97
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	752.539.134	26,36	494.343.140	27,89	258.195.994	52,23
1. Phải thu khách hàng	752.415.134	99,98	494.219.140	99,97	258.195.994	52,24
2. Phải thu khác	124000	0,02	124.000	0,03	0	0,00
IV. Hàng tồn kho	1.769.180.865	61,97	1.038.577.586	58,61	730.603.279	70,35
1. Hàng tồn kho	1.769.180.865	100	1.038.577.586	100	730.603.279	70,35
V. Tài sản ngắn hạn khác	132.179.406	4,64	174.671.670	9,86	(42.492.264)	(24,33)
1. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	9.354.971	5,36	(935.4971)	(100)
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	19.876.326	15,04	9.431.801	5,40	10.444.525	110,74
3. Tài sản ngắn hạn khác	112.303.080	84,96	155.881.898	89,24	(43.578.818)	(27,96)

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

B. Tài sản dài hạn	3.397.228.272	54,33	147.799.869	7,70	3.249.428.403	2198,53
I. Tài sản cố định	3.397.228.272	100	110.881.781	75,02	3.286.346.491	2963,83
1. Nguyên giá	4.182.855.266	123,13	232.855.266	210	3.950.000.000	1696,33
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(785.626.994)	(23,13)	(121.973.485)	(110)	(663.653.509)	544,10
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	-	-	36.918.088	24,98	(36.918.088)	(100)
2.Tài sản dài hạn khác	-	-	36.918.088	100	(36.918.088)	(100)
Tổng cộng tài sản	6.251.932.547	100	1.919.966.210	100	4.331.966.337	225,63

Qua bảng phân tích trên ta có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản cuối năm tăng lên **4.331.966.337 đồng** so với đầu năm tương ứng tăng **225,63%**. Tổng tài sản tăng là do: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng tăng cụ thể: Tài sản ngắn hạn tăng **1.082.537.934 đồng** (tương ứng tỷ lệ tăng **61,09%**), tài sản dài hạn tăng **3.249.428.403 đồng** (tương đương với tỷ lệ tăng **2198,53 %**).

Xét trong hai năm qua ta thấy, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản của công ty, tỷ trọng đầu năm là **92,30 %**, cuối năm giảm còn **45,67%**. Trong khi tài sản dài hạn, tỷ trọng đầu năm là **7,70%**, cuối năm tăng lên **54,33 %**. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đầu tư mạnh vào tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Đồng thời cũng cân bằng giữa tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Với đặc điểm là một doanh nghiệp kinh doanh sản xuất và thương mại thì việc tập trung đầu tư này là hoàn toàn hợp lý.

- Tài sản ngắn hạn:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền”: Năm 2011 là **64.573.945 đồng** ; năm 2012 là **200.804.870 đồng**. So với năm 2011, lượng tiền lưu trữ của năm 2012 đã tăng **136.230.925 đồng** (tương ứng tỷ lệ tăng **210,97%**). Đây là số tiền mà công ty đã chủ động điều chỉnh tăng lên, bởi trong năm 2011, lượng tiền lưu trữ của công ty thấp chỉ chiếm **3,64%** trong tài sản ngắn hạn dẫn tới khả năng thanh toán bị hạn chế. Việc tăng lượng tiền dự trữ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán các giao dịch hàng ngày, thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên khi xét về cơ cấu của khoản tiền và tương đương tiền có thể nhận thấy tỷ trọng của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng chưa hợp lý. Tiền mặt đang là **199.696.730 đồng** tương đương với chiếm **99,45%** trong tổng tiền và tương đương tiền. Trong khi tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp chỉ có **1.108.140 đồng** tương đương với **0,55%** trong tổng số tiền và tương đương tiền. Xét thấy trong hiện tại, công nghệ thông tin phát triển mạnh, dẫn tới hầu hết các giao dịch

với khách hàng cũng như nhà cung cấp đều được thông qua ngân hàng, trong khi lượng tiền này của doanh nghiệp đang ở mức quá thấp. Điều này làm ảnh hưởng đến các giao dịch với các thông ty thông qua ngân hàng. Vì vậy, doanh nghiệp nên điều chỉnh lượng tiền này tăng lên một cách hợp lý.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn, năm 2011 là **494.343.140 đồng** chiếm tỷ trọng **27,89%**, năm 2012 là: **752.539.134 đồng**, chiếm tỷ trọng **26,36%** trong tài sản ngắn hạn. Như vậy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 tăng so với năm 2011 là **258.195.994 đồng** (tương ứng tỷ lệ tăng **52,23%**).

Trong đó, các khoản phải thu của khách hàng là **752.415.134 đồng** chiếm đa số trong các khoản phải thu ngắn hạn **99,98%**, tăng **258.195.994 đồng** (tương ứng tăng **52,24%**) so với 2011. Việc các khoản phải thu tăng lên so với đầu năm là do trong những năm gần đây công ty đã hoạt động ổn định, tạo được uy tín và ngày càng thu hút được thêm nhiều khách hàng.

+ Hàng tồn kho: Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng khá cao trong tài sản ngắn hạn, đầu năm là **58,61%** và cuối năm là **61,97%**. Trong năm 2012, lượng hàng tồn kho tăng **730.603.279 đồng** từ **1.038.577.586 đồng** (số đầu năm) lên **1.769.180.865 đồng** (số cuối năm) tương ứng với tỷ lệ **70,35%**. Nguyên nhân là do trong năm 2012 công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng hơn nên công ty tiến hành mua thêm nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh. Việc này mang tính chất tích cực nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất của công ty diễn ra liên tục, cũng như đảm bảo cho tiến độ của các hợp đồng, đơn đặt hàng.

- Tài sản dài hạn

+ Tài sản dài hạn năm 2012 tăng lên rất mạnh so với năm 2011 với số tiền là **3.249.428.403 đồng**: Tăng từ **147.799.869 đồng** (tương ứng với **7,7%** trong tổng tài sản) lên **3.397.228.272 đồng** (tương ứng với **54,33%** trong tổng tài sản). Trong đó, tài sản cố định chiếm tỷ trọng tối đa **100%** trong năm 2012 của tài sản dài hạn.

+ Tài sản cố định năm 2012 chiếm **100%** trong khi năm 2011 chỉ chiếm **75,02%** là do trong năm 2012 khoản trích trước chi phí dài hạn của công ty đã được phân bổ hết dẫn tới kết cấu của khoản mục tài sản dài hạn chỉ được tạo nên từ tài sản cố định.

Nhìn vào tỷ trọng của TSCĐ ta có thể nhận thấy tài sản cố định của doanh nghiệp có sự thay đổi đột biến. Điều này là do trong năm 2012 ngoài việc đầu tư mua máy móc thiết bị thì doanh nghiệp nhận được tài sản cố định từ hoạt động góp vốn kinh doanh. Chính vì vậy việc tăng tỉ trọng đột biến này là hoàn toàn hợp lý, không đáng lo ngại. Đồng thời với một công ty có hoạt động sản xuất thì việc trang bị tài sản cố định để hiện đại hóa hoạt động sản xuất, giảm bớt sức lao động của nhân công là một yếu tố tích cực, phản ánh xu hướng hoạt động khoa học hiệu quả của công ty trong tương lai.

Qua những phân tích trên cho ta thấy tình hình, cơ cấu tài sản của công ty là hợp lý, ngoại trừ cơ cấu của khoản tiền và tương đương tiền là chưa hợp lý và các khoản phải thu của công ty chiếm tỷ trọng quá lớn. Vì vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần điều lại chỉnh cơ cấu khoản mục tiền và tương đương tiền, đồng thời, có các biện pháp thu hồi nhanh số tiền này và có các chính sách bán hàng phù hợp.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Việc phân tích tài sản phải đi đôi với phân tích nguồn vốn, bởi Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn của đơn vị gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh

Sau đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn:

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Nguồn Vốn	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả	4.548.957.359	72,76	1.640.705.653	85,45	2.908.251.706	177,26
I. Nợ ngắn hạn	2.398.957.359	52,74	1.640.705.653	100,00	758.251.706	46,21
1. Vay ngắn hạn	70.000.000	2,91	350.000.000	21,33	(280.000.000)	(80,00)
2. Phải trả cho người bán	2.268.123.773	94,55	1.290.705.653	78,67	977.418.120	75,73
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	60.833.586	2,54	-	-	60.833.586	100,00
II. Nợ dài hạn	2.150.000.000	47,26	-	-	2.150.000.000	100,00
1. Vay và nợ dài hạn	2.150.000.000	100,00	-	-	2.150.000.000	100,00
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.702.975.188	27,24	279.260.557	14,55	1.423.714.631	509,82
I. Vốn chủ sở hữu	1.702.975.188	100,00	279.260.557	100,00	1.423.714.631	509,82
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.950.000.000	114,51	500.000.000	179,04	1.450.000.000	290,00
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(247.021.812)	(14,51)	(220.739.443)	(79,04)	(26.282.369)	11,91
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.251.932.547	100,00	1.919.966.210	100,00	4.331.966.337	225,63

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

Qua bảng phân tích ta thấy, tổng nguồn vốn của công ty tính đến ngày 31/12/2012 là **6.251.932.547 đồng** tăng so với đầu năm là **4.331.966.33 đồng** (tương đương với tăng **225,63 %**).

- Nợ phải trả cuối năm tăng **2.908.251.706 đồng** (tương ứng với tăng **177,26%**), chiếm tỷ trọng **72,76 %** trong tổng nguồn vốn. Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn tăng **758.251.706 đồng** (tương ứng với **46,21%**) so với số đầu năm. Mà khoản phải trả người bán chiếm tỉ trọng tối đa. Cuối năm 2012 khoản phải trả người bán tăng lên **977.418.120 đồng** (tương đương với tăng **75,73%**) và chiếm tỉ trọng lên tới **94,55%**. Điều này là do trong năm 2012 công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng nên công ty cũng đã thực hiện rất nhiều giao dịch mua bán với nhà cung cấp và chưa thanh toán.

+ Nợ dài hạn tăng **2.150.000.000 đồng** và chiếm **47,26%** trong tổng nợ phải trả. Điều này là do công ty mới thành lập và đi vào hoạt động trong những năm gần đây nên công ty còn gặp nhiều khó khăn, việc vay dài hạn của công ty nhằm mục đích đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Phân tích này cho thấy đây là một sự đầu tư hợp lý của doanh nghiệp.

- Vốn chủ sở hữu

+ Vốn chủ sở hữu tăng **1.423.714.631 đồng** (tương ứng tăng **509,82%**) chiếm tỷ trọng **27,24%** trong tổng nguồn vốn. Vốn chủ tăng là do trong năm chủ doanh nghiệp đã thực hiện việc góp thêm vốn vào công ty thông qua TSCĐ

+ Bên cạnh đó lợi nhuận sau thuế của công ty đã giảm thêm **26.282.369 đồng** so với số đầu năm. Điều này xảy ra do tác động của cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan:

✓ Yếu tố khách quan: Năm 2012 vẫn được đánh giá chung là một năm có thất nghiệp tăng cao, sức mua hạn chế, nợ công nhiều hơn. Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ đều rơi vào tình trạng khó khăn, làm ăn thua lỗ thậm chí còn dẫn đến tình trạng phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh hay công bố phá sản. Là một công ty nằm trong hệ thống công ty vừa và nhỏ, lại mới đi vào hoạt động

sản xuất kinh doanh chưa được lâu nên công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng cũng không khỏi bị tác động của tình hình kinh tế chung .

✓ **Yếu tố chủ quan:** do mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nên doanh nghiệp còn nhiều thiếu sót, chưa có kinh nghiệm cao nên chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tạo nên sản phẩm và các chi phí cho hoạt động quản lý kinh doanh còn ở mức cao làm ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận đạt được của doanh nghiệp.

Như vậy, qua phân tích cho thấy, hiện công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn chiếm dụng từ phía nhà cung cấp (chiếm **94,55%** nợ ngắn hạn) và từ các khoản thuế phải nộp nhà nước (chiếm **2,54%** nợ ngắn hạn). Hơn nữa số vốn chiếm dụng này chỉ trong ngắn hạn mà lại đang tăng về tỷ trọng sẽ có thể là mối nguy hiểm tài chính trong tương lai cho doanh nghiệp. Nhưng khi xét chung các khoản nợ phải trả, ta thấy so với 2011 các khoản nợ phải trả đã giảm đi **12,69%**. Đây là điều đáng mừng vì công ty đã xem xét khoản nào là chiếm dụng hợp lý, khoản nào là chiếm dụng không hợp lý và cố gắng giảm tỷ trọng của khoản mục này để sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả hơn.

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

c. Phân tích khả năng thanh toán

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	200.804.870	64.573.945	136.230.925
2. Tổng các khoản phải thu	884.718.540	669.014.810	215.703.730
3. Tài sản ngắn hạn	2.854.704.275	1.772.166.341	1.082.537.934
4. Tổng nợ ngắn hạn	2.398.957.359	1.640.705.653	758.251.706
5. Tổng số nợ phải trả	4.548.957.359	1.640.705.653	2.908.251.706
6. Tổng tài sản	6.251.932.547	1.919.966.210	4.331.966.337
7. Hệ số thanh toán tổng quát $(7) = (6)/(5)$	1,3744	1,1702	0,2042
8. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn $(8) = (3)/(4)$	1,1900	1,0801	0,1099
9. Hệ số thanh toán nhanh $(9) = \{(1)+(2)/(4)\}$	0,4525	0,4471	0,0054
10. Hệ số thanh toán tức thời $(10) = (1)/(4)$	0,0837	0,0394	0,0443

Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ánh Sáng

- Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng nợ phải trả. Hệ số này đầu năm là **1,1702** lần, cuối năm là **1,3744** lần, lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Năm 2011, cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn thanh toán được **1,0801 đồng** nợ ngắn hạn, năm 2012 thanh toán được **1,1900 đồng** nợ ngắn hạn. Như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đã tăng lên. Ở cả 2 năm, hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đều có tài sản đảm bảo.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện khả năng doanh nghiệp chuyển nhanh thành tiền các loại tài sản lưu động để trả nợ. Năm 2011, hệ số thanh toán nhanh bằng **0,4471**, năm 2012 hệ số này bằng **0,4525**. Như vậy khả năng thanh toán nhanh của công ty tăng lên không đáng kể và con số này vẫn đang ở mức thấp cho thấy công ty vẫn gặp khó khăn trong thanh toán, công ty cần phấn đấu để cải thiện tình hình này.

- Hệ số thanh toán tức thời : Năm 2011 công ty thanh toán được **0,0394** đồng nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền, năm 2011 thanh toán được **0,0837** đồng nợ ngắn hạn. Tuy hệ số này đang có xu hướng tăng lên nhưng nó vẫn ở mức rất thấp. Vì vậy công ty cần phải điều chỉnh lượng tiền sao cho hợp lý, đặc biệt đáng chú ý là tiền gửi ngân hàng.

Kết luận chung:

Qua việc phân tích kết cấu tài sản, nguồn vốn và phân tích khả năng thanh toán ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Kết cấu tài sản là khá hợp lý ngoại trừ:
 - + Các khoản phải thu của khách hàng năm 2012 lại tăng lên, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn. Điều này nói lên công ty bị chiếm dụng

vốn nhiều. Công ty cần cố gắng hơn nữa để đôn đốc khách hàng trả nợ và thay đổi chính sách bán hàng của mình cho phù hợp như yêu cầu khách hàng trả trước một khoản tiền nhất định so với giá trị đơn đặt hàng, hợp đồng...

+ Lượng tiền phục vụ cho việc thanh toán tức thời của công ty đang ở mức thấp, đặc biệt là lượng tiền gửi ngân hàng. Công ty nên điều chỉnh tăng lượng tiền này lên một cách hợp lý để đảm bảo thanh toán trong giao dịch.

- Về kết cấu nguồn vốn: tỷ trọng nợ phải trả chiếm rất lớn trong khi vốn chủ sở hữu chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Tuy nhiên kết cấu nguồn vốn cũng đang có sự thay đổi theo xu hướng tích cực giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy, công ty đang dần tự chủ về tài chính của mình. Đặc biệt là lợi nhuận sau thuế của công ty, tuy còn ở mức âm nhưng cũng đã tăng lên: lợi nhuận năm 2011 là **(124.909.414) đồng**, năm 2012 là **(26.285.369) đồng**. Trong năm sau công ty cần có những biện pháp kinh doanh phù hợp để tạo hiệu quả, cũng như hợp lý của khoản chi phí để mang lại lợi nhuận cho hoạt động kinh doanh của công ty

+ Về khả năng thanh toán của công ty: khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền còn ở mức thấp. Công ty cần xem xét và điều chỉnh lại cho hợp lý.

Ý kiến thứ 3: Ứng dụng phần mềm kế toán

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Việc tính toán thủ công làm cho công tác kế toán còn chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh của công ty.

Ngày nay, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp

thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời. Tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Việc sử dụng phần mềm kế toán rất phù hợp với bộ máy kế toán nhỏ gọn như công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng, giúp giảm bớt gánh nặng trong công việc cho kế toán viên mà lại hiệu quả cao. Đồng thời lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp, dễ học, dễ sử dụng. Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như:

- Phần mềm SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán MISA của công ty Cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty Cổ phần ACMAN
- Phần mềm BRAVO của công ty Cổ phần BRAVO

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012. Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP.

- Tính năng:
 - + Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/NĐ-CP.
 - + Dễ dàng sử dụng.
 - + Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp thực tế công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng em đã nhận thấy được vai trò quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà bảng cân đối kế toán mang lại cho ban lãnh đạo đơn vị trong việc hoạch định các chiến lược hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trong tương lai.

Với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng”, em đã có điều kiện được tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty và đã khái quát được một số vấn đề như: hệ thống hóa được các lý luận cơ bản về công tác và phân tích bảng cân đối kế toán, đưa ra được những ưu, nhược điểm và một số ý kiến đóng góp để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Do thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên em không tránh khỏi những sai sót trong bài viết. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn giảng viên – Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc và các anh chị trong công ty TNHH sản xuất và thương mại Ánh Sáng đã nhiệt tình giúp đỡ để em hoàn thiện bài khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Lê Thị Thu Trang